

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (HSX: HVN)

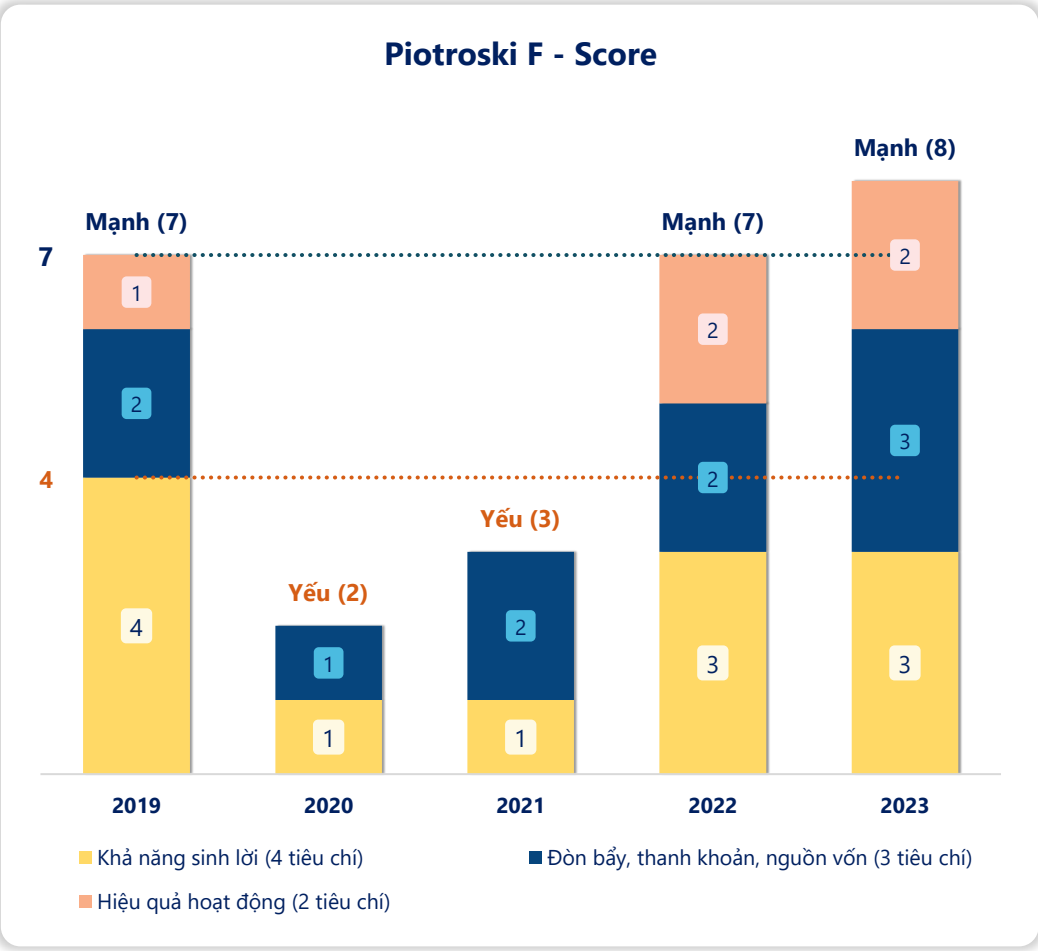
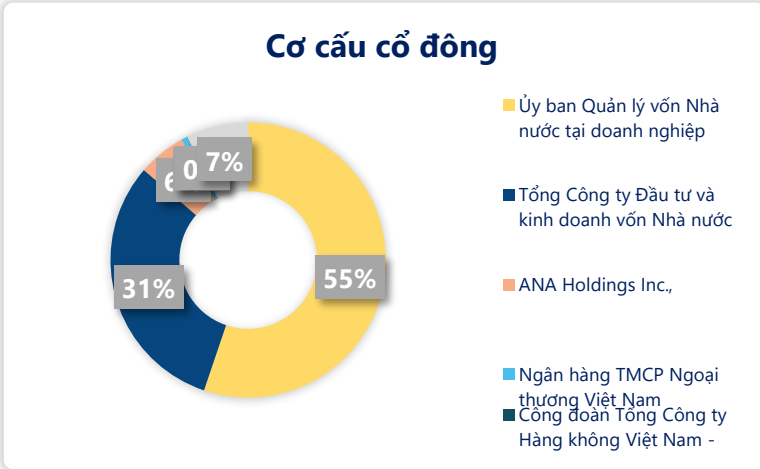
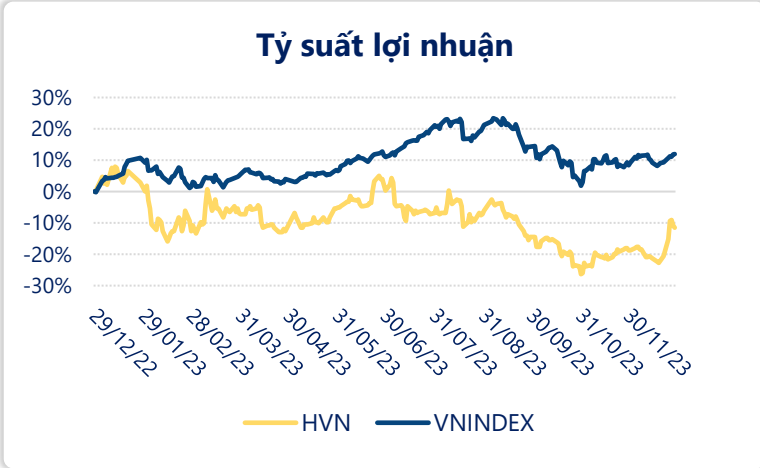
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	12,250 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.9%	7.5%	-7.9%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	8/9
	(Mạnh)

DT thuần	2023
	91,540
	tỷ VNĐ
	YoY
	▲ 21,130
	▲ 30.0%

LN sau thuế	2023
	-5,632
	tỷ VNĐ
	YoY
	▲ 5,591
	▲ 49.8%

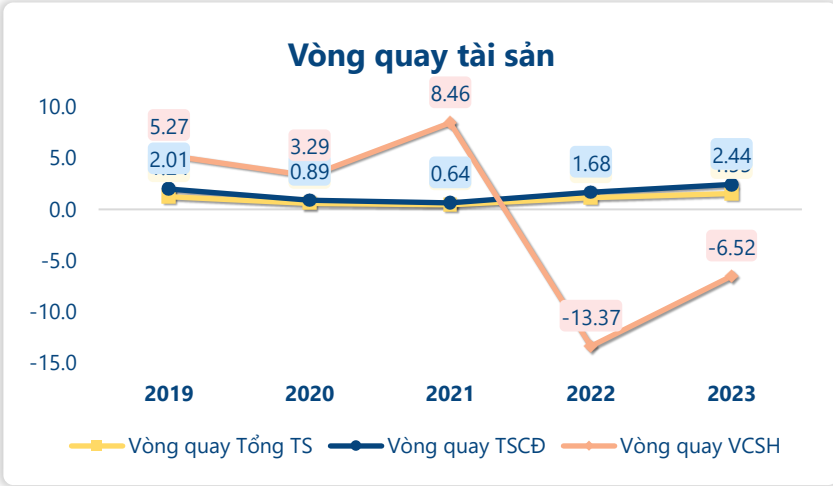
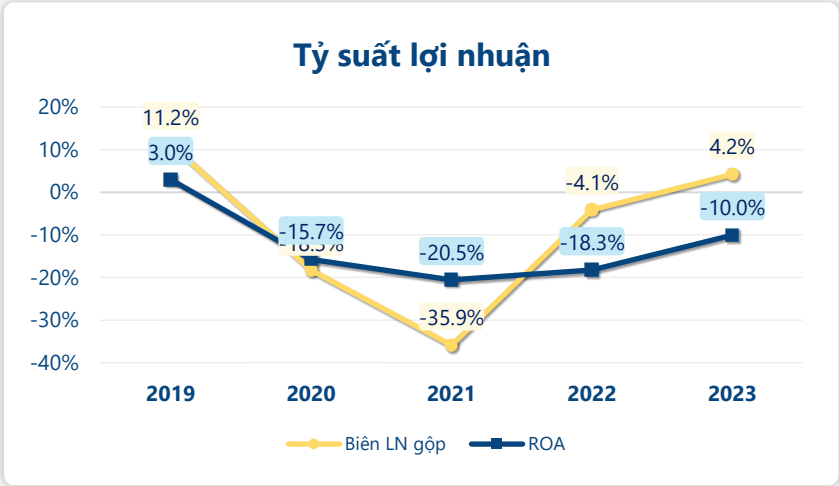
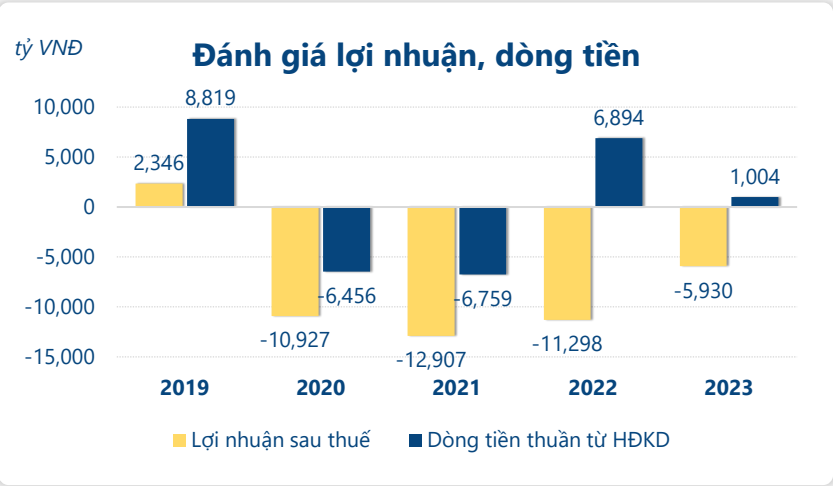


Năm **2023**, F-Score của **HVN** đạt **8/9** cao hơn năm trước, sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng **"Mạnh"**.

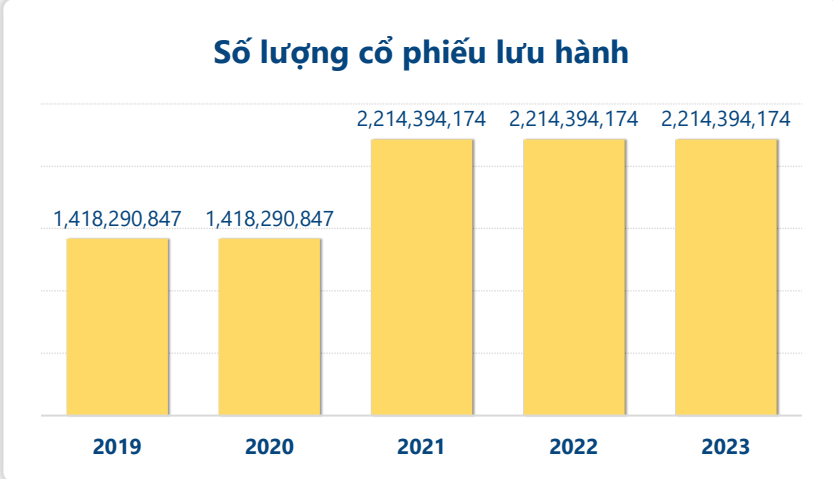
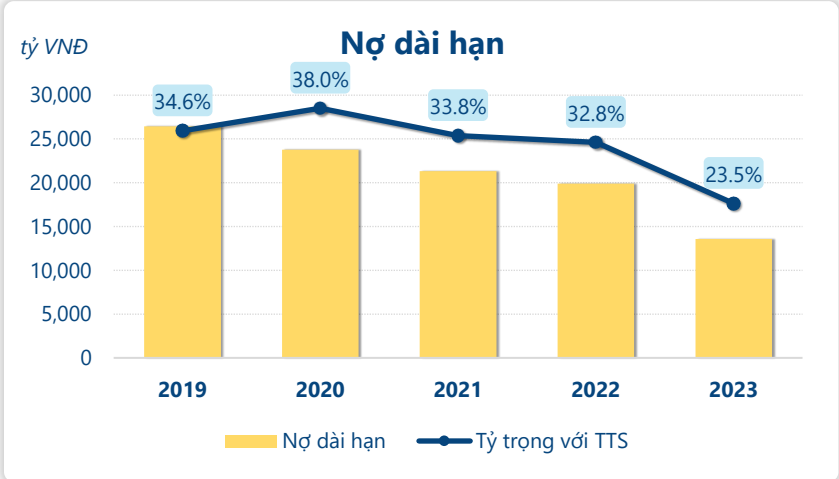
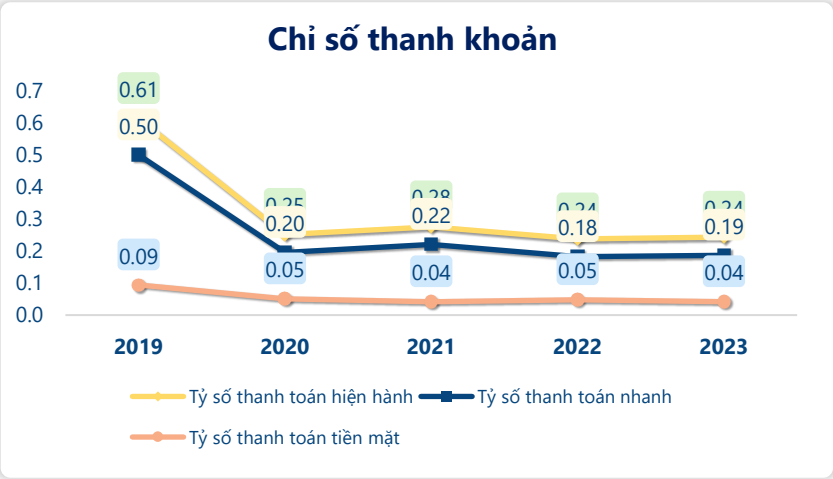
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **2/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (HSX: HVN)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **HVN**: Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh dương cho thấy công ty vẫn đang tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, tuy nhiên các khoản lỗ từ hoạt động đầu tư hoặc tài chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế âm. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	57,617	60,636	-5.0%
Tài sản ngắn hạn	14,812	12,330	20.1%
Tiền và tương đương tiền	2,555	2,490	2.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	920	897	2.7%
Phải thu ngắn hạn	6,053	4,898	23.6%
Hàng tồn kho	3,429	2,875	19.3%
Tài sản ngắn hạn khác	1,855	1,170	58.5%
Tài sản dài hạn	42,805	48,306	-11.4%
Phải thu dài hạn	1,632	1,607	1.5%
Tài sản cố định	34,348	40,672	-15.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	133	94.0	41.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,692	1,751	-3.4%
Tài sản dài hạn khác	5,000	4,182	19.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	74,562	71,692	4.0%
Nợ ngắn hạn	60,609	51,800	17.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	17,527	13,400	30.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	30,159	28,175	7.0%
Nợ dài hạn	13,953	19,892	-29.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	9,841	14,868	-33.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	-16,945	-11,056	-53.3%
Vốn chủ sở hữu	-16,945	-11,056	-53.3%
Vốn điều lệ	22,144	22,144	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	98,228	40,538	27,911	70,410	91,540
Giá vốn hàng bán	87,260	47,975	37,930	73,286	87,654
Lợi nhuận gộp	10,969	-7,437	-10,018	-2,876	3,885
Doanh thu HĐTC	1,140	882	1,557	980	926
Chi phí TC	2,345	1,669	1,549	4,432	4,405
Chi phí lãi vay	1,455	926	807	1,165	1,555
LN trong công ty LKLD	-34.2	-157	-203	74.1	88.2
Chi phí bán hàng	4,617	2,049	1,238	3,195	4,377
Chi phí QLDN	2,662	1,468	1,680	1,769	2,096
LN thuần từ HĐKD	2,450	-11,898	-13,132	-11,218	-5,978
Lợi nhuận khác	939	938	167	273	615
LN trước thuế	3,389	-10,960	-12,965	-10,945	-5,363
Lợi nhuận sau thuế	2,537	-11,178	-13,279	-11,223	-5,632
LNST của CĐ cty mẹ	2,346	-10,927	-12,907	-11,298	-5,930

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8,819	-6,456	-6,759	6,894	1,004
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,284	3,353	-1,945	1,456	667
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8,182	1,798	8,766	-7,604	-1,613
Tiền đầu kỳ	3,603	2,957	1,654	1,714	2,490
Lưu chuyển tiền thuần	-647	-1,304	62.2	746	57.6
Ảnh hưởng tỷ giá	1.25	0.98	-2.09	30.9	3.13
Tiền cuối kỳ	2,957	1,654	1,714	2,490	2,551